



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/04/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 27/11/2007, Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là VDL tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 27/11/2007.

Vốn điều lệ: 62.574.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2014: 108.013.390.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 05 Bà Triệu, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Web site: www.dalatwine.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính; Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Ladofoods	299/16/7 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ đồ uống, thực phẩm, dịch vụ du lịch, chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	100%
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất chế biến nhân điều xuất khẩu, bán buôn hạt điều và các loại ngũ cốc khác, trồng điều, vận tải đường bộ, đầu tư tài chính	100%



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 132 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |
| • Ông Phạm Hoàng Long | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Nghiêm Văn Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Việt Thắng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Anh Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/10/2013 |
| • Ông Nguyễn Hồng Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Trần Công Hiệu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Phạm Hoàng Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
Miễn nhiệm ngày 01/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
Miễn nhiệm ngày 01/04/2014 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Ông Phạm Văn Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Bà Phan Thị Cúc Hương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Long

Đà Lạt, ngày 22 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1060/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 12/08/2014 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 8 năm 2014

Lâm Quang Tú – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.913.056.466	127.020.925.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.332.612.986	44.241.046.601
1. Tiền	111		11.332.612.986	17.241.046.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	64.116.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	78.774.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(14.658.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.888.684.389	30.093.732.299
1. Phải thu khách hàng	131		12.564.128.773	26.228.735.168
2. Trả trước cho người bán	132		16.972.298.856	3.544.179.529
3. Các khoản phải thu khác	135	6	352.256.760	320.817.602
IV. Hàng tồn kho	140		118.703.192.197	50.514.015.938
1. Hàng tồn kho	141	7	118.703.192.197	50.514.015.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.988.566.894	2.108.015.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	834.161.116	261.168.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		548.574.325	63.471.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	630.359.205	862.196.934
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	975.472.248	921.178.453
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			23.891.805.242	14.360.150.007
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.949.689.815	12.348.150.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.949.689.815	12.348.150.760
- Nguyên giá	222		59.726.105.988	47.922.974.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.776.416.173)	(35.574.823.903)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.560.898.627	1.560.898.627
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.560.898.627
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		381.216.800	451.100.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	245.690.000	237.073.820
2. Tài sản dài hạn khác	268		135.526.800	214.026.800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.804.861.708	141.381.075.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.334.641.071	29.601.929.118
I. Nợ ngắn hạn	310		92.899.433.013	28.932.229.118
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	74.046.965.733	623.800.000
2. Phải trả người bán	312		7.369.978.561	4.328.490.801
3. Người mua trả tiền trước	313		2.194.229.650	3.663.601.993
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	794.569.494	7.398.233.336
5. Phải trả người lao động	315		7.034.387.496	10.947.822.403
6. Chi phí phải trả	316	16	17.808.065	272.795.635
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	476.959.313	961.091.117
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		964.534.701	736.393.833
II. Nợ dài hạn	330		1.435.208.058	669.700.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	669.700.000	669.700.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		765.508.058	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.470.220.637	111.779.146.816
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.470.220.637	111.779.146.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	108.013.390.000	62.574.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	-	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	-	5.590.625.024
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	2.305.833	9.580.367.779
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.215.223.515	3.215.223.515
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	7.239.301.289	22.611.285.558
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		212.804.861.708	141.381.075.934

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	119.341,94	302.276,76
	EUR	88,97	88,74



Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long

Đà Lạt, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	146.555.570.124	122.603.410.474
2. Các khoản giảm trừ	02	20	14.692.355.466	11.953.339.131
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10	20	131.863.214.658	110.650.071.343
4. Giá vốn hàng bán	11	21	101.686.252.401	93.125.045.151
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>30.176.962.257</u>	<u>17.525.026.192</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.158.688.579	1.750.893.542
7. Chi phí tài chính	22	23	1.193.148.887	1.038.262.363
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		606.212.606	564.565.429
8. Chi phí bán hàng	24		16.457.960.469	6.848.583.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.293.940.473	3.284.677.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>9.390.601.007</u>	<u>8.104.395.737</u>
11. Thu nhập khác	31	24	97.315.023	70.906.453
12. Chi phí khác	32		-	35.490.138
13. Lợi nhuận khác	40		<u>97.315.023</u>	<u>35.416.315</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, L.doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>9.487.916.030</u>	<u>8.139.812.052</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.483.106.683	1.794.346.318
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		765.508.058	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>7.239.301.289</u>	<u>6.345.465.734</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	25	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	25	7.239.301.289	6.345.465.734
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	670	1.014



Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long

Đà Lạt, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 13/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	154.092.187.217	123.548.351.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(173.644.171.021)	(121.264.976.530)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.156.592.979)	(15.248.416.568)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(588.404.541)	(548.421.459)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(4.721.612.052)	(3.530.235.243)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.808.502.769	3.674.869.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.024.835.721)	(29.965.516.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.234.926.328)	(43.334.344.539)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.724.858.598)	(781.842.819)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(74.388.740)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.083.774.611	1.653.133.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.641.083.987)	796.901.457
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.359.705.541	74.738.892.231
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.402.652.798)	(39.516.791.290)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.447.230)	(3.622.232.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.955.605.513	31.599.868.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.920.404.802)	(10.937.574.301)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	44.241.046.601	49.761.609.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	11.971.187	7.074.971
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	37.332.612.986	38.831.110.093



Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long
Đà Lạt, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/04/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 27/11/2007, Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là VDL tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 27/11/2007.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm. Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính. Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Các công ty con

(1) Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods

- Địa chỉ trụ sở chính: 299/16/7 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động chính: Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (Không hoạt động tại trụ sở)); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Điều hành tour du lịch, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Đại lý du lịch; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn hạt điều (Không hoạt động tại trụ sở)); Quảng cáo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Không hoạt động tại trụ sở).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

(2) Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng

- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng.
- Sản xuất, chế biến nhân điều xuất khẩu; Bán buôn hạt điều, nhân điều chế biến, mỳ lát, bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Trồng cây điều; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chế biến dầu vò hạt điều; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, sản xuất các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện; Đầu tư tài chính; Nhập khẩu máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm, vật tư, nguyên liệu chế biến thực phẩm.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi số bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm rượu, điều, nước giải khát.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động sản xuất, chế biến nhân điều sử dụng nguyên vật liệu trong nước: Do được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới. Trong đó, dự án sản xuất, chế biến nhân điều thuộc ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư (Danh mục A) và hoạt động tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn (Danh mục B) đồng thời đáp ứng điều kiện sử dụng trên 50 lao động nên được ưu đãi như sau:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ năm 2004 (đến hết năm 2015).
 - Được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004 đến 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014).(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại điểm 1c và 2b điều 35, điểm 7 điều 36 Nghị định 164/2003/NĐCP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Công văn số 1548/CT ngày 18/11/2005 của Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	284.841.842	838.567.685
Tiền gửi ngân hàng	11.047.771.144	16.402.478.916
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	26.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	37.332.612.986	44.241.046.601

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	149.333.333	235.833.333
Phải thu BHXH	36.992.500	-
Phải thu khác	165.930.927	84.984.269
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT...)	116.933.189	-
- Đền bù nhà tại đường Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Phải thu khác	30.405.738	66.392.269
Cộng	352.256.760	320.817.602

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.053.203.717	20.473.716.910
Công cụ dụng cụ	694.124.287	648.237.943
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.802.443.038	5.882.186.874
Thành phẩm	41.400.364.250	21.330.816.726
Hàng hóa	2.740.357.635	2.179.057.485
Hàng gửi đi bán	12.699.270	-
Cộng	118.703.192.197	50.514.015.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	680.577.291	-
Chi phí bảo hiểm	28.826.989	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	73.756.836	38.057.583
Chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ	51.000.000	219.344.432
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	-	3.766.396
Cộng	834.161.116	261.168.411

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế nhập khẩu phải thu	616.160.107	862.196.934
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14.199.098	-
Cộng	630.359.205	862.196.934

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	975.472.248	921.178.453
Cộng	975.472.248	921.178.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.399.911.173	27.087.925.344	4.286.857.146	148.281.000	47.922.974.663
Trình bày lại	4.164.800	(4.164.800)	-	-	-
Mua trong kỳ	918.202.968	10.839.028.357	-	45.900.000	11.803.131.325
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.322.278.941	37.922.788.901	4.286.857.146	194.181.000	59.726.105.988
Khấu hao					
Số đầu năm	12.986.091.304	19.563.480.805	2.973.582.644	51.669.150	35.574.823.903
Trình bày lại	(501)	(2)	503	-	-
Khấu hao trong kỳ	685.274.105	1.174.332.271	330.619.794	11.366.100	2.201.592.270
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.671.364.908	20.737.813.074	3.304.202.941	63.035.250	37.776.416.173
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.413.819.869	7.524.444.539	1.313.274.502	96.611.850	12.348.150.760
Số cuối kỳ	3.650.914.033	17.184.975.827	982.654.205	131.145.750	21.949.689.815

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 31.886.788.901 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.560.898.627	1.560.898.627
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp (*)	1.560.898.627	1.560.898.627
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	1.560.898.627	1.560.898.627

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42102200324 ngày 13/08/2008 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng góp 50% vốn điều lệ. Công ty này đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thuê nhà	165.690.000	220.920.000
Dịch vụ tư vấn Inlen	80.000.000	-
Bản quyền phần mềm chờ phân bổ	-	16.153.820
Cộng	245.690.000	237.073.820

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		73.423.165.733	-
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Lạt	2.150.876,77	45.792.166.733	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Đà Lạt	1.297.230,00	27.630.999.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		623.800.000	623.800.000
- Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng		623.800.000	623.800.000
Cộng		74.046.965.733	623.800.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.183.049.463
Thuế tiêu thụ đặc biệt	616.444.633	1.725.920.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.124.861	3.416.630.230
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.633.614
Cộng	794.569.494	7.398.233.336

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	17.808.065	-
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	-	272.795.635
Cộng	17.808.065	272.795.635

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	209.044.380	206.576.592
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	85.182.973	186.153.521
Các khoản phải trả, phải nộp khác	182.731.960	568.361.004
- Phải trả cổ tức	23.821.090	25.268.320
- Phải trả khác	158.910.870	543.092.684
Cộng	476.959.313	961.091.117

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng)	669.700.000	669.700.000
Cộng	669.700.000	669.700.000

Phải trả dài hạn Trung tâm Khuyến công Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 30/06/2014 là 1.293.500.000 đồng, số đến hạn thanh toán tính đến 30/06/2015 là 623.800.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	21.248.097.150
Tăng trong năm	31.286.210.000	-	-	71.083.726	9.231.290.667	-	22.611.285.558
Giảm trong năm	-	-	-	71.083.726	25.655.430.000	-	21.248.097.150
Số dư tại 31/12/2013	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	22.611.285.558
Số dư tại 01/01/2014	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	22.611.285.558
Tăng trong kỳ	45.438.780.000	-	-	490.075.343	-	-	7.239.301.289
Giảm trong kỳ	-	8.207.034.940	5.590.625.024	490.075.343	9.578.061.946	-	22.611.285.558
Số dư tại 30/06/2014	108.013.390.000	-	-	-	2.305.833	3.215.223.515	7.239.301.289

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2,1:1 từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Ngày 20/05/2014 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 20/06/2014 là ngày chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm. Từ ngày 04/07/2014 (ngày giao dịch chính thức), số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 10.801.339 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 108.013.390.000 đồng).

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu phổ thông	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu phổ thông	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu phổ thông	10.801.339	6.257.461
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

T.Đ.Đ.Đ.
M.Đ.Đ.Đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22.611.285.558	21.248.097.150
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.239.301.289	22.611.285.558
Phân phối lợi nhuận năm trước	22.611.285.558	21.248.097.150
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.231.290.667
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	548.227.468	1.618.911.493
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	3.755.411.500
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	15.642.590.000	5.630.780.000
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	1.011.703.490
- Tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm trước	6.420.468.090	-
Cộng	7.239.301.289	22.611.285.558

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 05/04/2014.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 146/NQ-CTCP-ĐHCĐ ngày 05/04/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ (trương ứng 15.642.590.000 đồng)

20. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	146.555.570.124	122.603.410.474
+ Doanh thu bán rượu	69.430.303.487	47.973.286.554
+ Doanh thu bán điều	75.825.504.922	72.621.326.214
+ Doanh thu khác	1.299.761.715	2.008.797.706
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.692.355.466	11.953.339.131
+ Chiết khấu thương mại	11.838.149	1.633.732.950
+ Hàng bán bị trả lại	4.053.120.658	2.018.510.729
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.627.396.659	8.281.095.452
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.863.214.658	110.650.071.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	30.827.501.010	23.578.195.108
Giá vốn mặt hàng điều	69.794.591.434	68.005.680.475
Giá vốn hoạt động khác	1.064.159.957	1.541.169.568
Cộng	101.686.252.401	93.125.045.151

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	997.274.611	1.676.397.856
Lãi bán chứng khoán	28.688.812	11.979.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108.749.636	62.516.686
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.975.520	-
Cộng	1.158.688.579	1.750.893.542

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	606.212.606	564.565.429
Dự phòng đầu tư tài chính	(14.658.750)	(31.653.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	135.495.208	100.769.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	466.099.823	404.580.893
Cộng	1.193.148.887	1.038.262.363

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	77.630.000	-
Thu nhập nhận thưởng của nhà cung cấp	-	70.789.618
Các khoản thu nhập khác	19.685.023	116.835
Cộng	97.315.023	70.906.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.487.916.030	8.139.812.052
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	4.154.735.727	1.588.639.973
- Lợi nhuận từ hoạt động SXKD rượu và các hoạt động khác	5.333.180.303	6.551.172.079
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(23.975.520)	35.490.138
Các khoản điều chỉnh tăng (Phạt vi phạm hành chính)	-	35.490.138
Các khoản điều chỉnh giảm (Chênh lệch tỷ giá chưa t/hiện)	23.975.520	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.463.940.510	8.175.302.190
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	4.130.760.207	1.602.099.592
- Thu nhập từ hoạt động SXKD rượu và các hoạt động khác	5.333.180.303	6.573.202.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.792.913.699	1.883.615.588
- Thuế TNDN từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	619.614.032	240.314.938
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD rượu và các hoạt động khác	1.173.299.667	1.643.300.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	309.807.016	120.157.469
- Thuế TNDN chế biến điều được giảm (50%)	309.807.016	120.157.469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.483.106.683	1.794.346.318
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.483.106.683	1.763.458.119
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	-	30.888.199
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	765.508.058	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.239.301.289	6.345.465.734
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.239.301.289	6.345.465.734

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.239.301.289	6.345.465.734
+ Các khoản đc tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	7.239.301.289	6.345.465.734
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.801.339	6.257.461
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	670	1.014

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.796.089.055	85.298.602.276
Chi phí nhân công	15.506.211.565	12.830.955.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.201.592.270	2.017.764.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.461.639.911	2.878.993.442
Chi phí khác bằng tiền	6.780.408.380	8.058.551.240
Cộng	111.745.941.181	111.084.867.057

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ, mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	119.341,94	302.365,50
	EUR	88,97	88,74
Phải thu khách hàng	USD	-	117.600,00
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	3.448.106,77	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18, Công ty hiện chủ yếu vay vốn ngắn hạn còn khoản vay dài hạn là vay theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công không tính lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng rượu vang, Công ty đang sở hữu một thương hiệu nổi tiếng, sức cạnh tranh mạnh (vang Đà Lạt) nên giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường, giá bán là do Công ty ấn định nên không có rủi ro về thay đổi giá. Đối với mặt hàng điều có nhiều sự biến động liên tục về giá, thông thường Công ty ký hợp đồng với các đối tác nước ngoài 2 đến 3 tháng trước thời điểm giao hàng. Tại thời điểm ký hợp đồng công ty đã có sự cân nhắc về giá bán và giá nguyên vật liệu đầu vào. Công ty luôn tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro về giá ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty có chính sách quản lý nợ phải thu chặt chẽ, thường xuyên theo dõi tình hình khách hàng để đánh giá, phân loại công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND	
				Cộng
Các khoản vay và nợ	74.046.965.733	669.700.000	74.716.665.733	
Phải trả người bán	7.369.978.561	-	7.369.978.561	
Chi phí phải trả	17.808.065	-	17.808.065	
Phải trả khác	182.731.960	-	182.731.960	
Cộng	81.617.484.319	669.700.000	82.287.184.319	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	623.800.000	669.700.000	1.293.500.000
Phải trả người bán	4.328.490.801	-	4.328.490.801
Chi phí phải trả	272.795.635	-	272.795.635
Phải trả khác	568.361.004	-	568.361.004
Cộng	5.793.447.440	669.700.000	6.463.147.440

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.332.612.986	-	37.332.612.986
Phải thu khách hàng	12.564.128.773	-	12.564.128.773
Các khoản phải thu khác	315.264.260	-	315.264.260
Các khoản đầu tư	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	135.526.800	135.526.800
Cộng	50.212.006.019	135.526.800	50.347.532.819

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.241.046.601	-	44.241.046.601
Phải thu khách hàng	26.228.735.168	-	26.228.735.168
Các khoản phải thu khác	320.817.602	-	320.817.602
Các khoản đầu tư	64.116.000	-	64.116.000
Tài sản tài chính khác	-	214.026.800	214.026.800
Cộng	70.854.715.371	214.026.800	71.068.742.171

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng và Công ty con kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh rượu, kinh doanh chế biến điều và sản xuất kinh doanh các mặt hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2014

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	69.430.303.487	75.825.504.922	1.299.761.715	146.555.570.124
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	-	72.751.563.690	-	72.751.563.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.638.062.178	-	54.293.288	14.692.355.466
+ Chiết khấu thương mại	11.838.149	-	-	11.838.149
- Hàng bán bị trả lại	3.998.827.370	-	54.293.288	4.053.120.658
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.627.396.659	-	-	10.627.396.659
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	54.792.241.309	75.825.504.922	1.245.468.427	131.863.214.658
Giá vốn hàng bán	30.827.501.010	69.794.591.434	1.064.159.957	101.686.252.401
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	23.964.740.299	6.030.913.488	181.308.470	30.176.962.257
Doanh thu hoạt động tài chính	1.023.406.883	135.281.696	-	1.158.688.579
Chi phí tài chính	491.713.467	605.662.356	95.773.064	1.193.148.887
Chi phí bán hàng	15.055.163.368	1.402.797.101	-	16.457.960.469
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.290.940.473	3.000.000	-	4.293.940.473
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	5.150.329.874	4.154.735.727	85.535.406	9.390.601.007
Thu nhập khác	97.315.023	-	-	97.315.023
Chi phí khác	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	97.315.023	-	-	97.315.023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.247.644.897	4.154.735.727	85.535.406	9.487.916.030
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.154.481.877	309.807.016	18.817.790	1.483.106.683
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	765.508.058
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.093.163.020	3.844.928.711	66.717.616	7.239.301.289

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản bộ phận				
- Phải thu khách hàng	7.222.122.374	5.342.006.399	-	12.564.128.773
- Trả trước cho người bán	3.824.240.351	11.956.271.435	1.191.787.070	16.972.298.856
- Tài sản cố định hữu hình	17.211.984.183	4.009.712.254	727.993.378	21.949.689.815
+ Nguyên Giá	40.624.590.587	16.809.524.469	2.291.990.932	59.726.105.988
+ Khấu hao lũy kế	(23.412.606.404)	(12.799.812.215)	(1.563.997.554)	(37.776.416.173)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	3.342.573.536	3.707.366.625	320.038.400	7.369.978.561
- Người mua trả tiền trước	2.194.229.650	-	-	2.194.229.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	47.973.286.554	72.621.326.214	2.008.797.706	122.603.410.474
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	545.048.468	71.991.217.511	-	72.536.265.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.903.339.771	-	49.999.360	11.953.339.131
+ Chiết khấu thương mại	1.653.732.950	-	-	1.653.732.950
+ Hàng bán bị trả lại	1.968.511.369	-	49.999.360	2.018.510.729
+ Thuế tiêu thu đặc biệt	8.281.095.452	-	-	8.281.095.452
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	36.069.946.783	72.621.326.214	1.958.798.346	110.650.071.343
Giá vốn hàng bán	23.897.682.069	67.686.193.514	1.541.169.568	93.125.045.151
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	12.172.264.714	4.935.132.700	417.628.778	17.525.026.192
Doanh thu hoạt động tài chính	37.177.202	57.549.218	1.656.167.122	1.750.893.542
Chi phí tài chính	(9.731.728)	920.152.409	127.841.682	1.038.262.363
Chi phí bán hàng	5.629.642.885	1.218.940.936	-	6.848.583.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.128.605.958	1.078.433.514	77.638.341	3.284.677.813
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	4.460.924.801	1.775.155.059	1.868.315.877	8.104.395.737
Thu nhập khác	70.906.453	-	-	70.906.453
Chi phí khác	-	825.000	34.665.138	35.490.138
Lợi nhuận khác	70.906.453	(825.000)	(34.665.138)	35.416.315
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.531.831.254	1.774.330.059	1.833.650.739	8.139.812.052
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.188.015.658	120.157.470	486.173.190	1.794.346.318
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.343.815.596	1.654.172.589	1.347.477.549	6.345.465.734

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Tài sản bộ phận				
- Phải thu khách hàng	23.740.666.968	2.488.068.200	-	26.228.735.168
- Trả trước cho người bán	2.813.684.279	7.500.000	722.995.250	3.544.179.529
- Tài sản cố định hữu hình	6.402.369.908	4.720.841.608	1.224.939.244	12.348.150.760
+ Nguyên giá	28.124.641.081	16.809.524.469	2.988.809.113	47.922.974.663
+ Khấu hao lũy kế	(21.722.271.173)	(12.088.682.861)	(1.763.869.869)	(35.574.823.903)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	3.995.557.131	267.252.770	65.680.900	4.328.490.801
- Người mua trả tiền trước	3.663.601.993	-	-	3.663.601.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lương của Ban Tổng Giám đốc	523.091.173	426.673.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	799.222.519
Cộng	523.091.173	1.225.895.519

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long

Đà Lạt, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú